|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN****TỈNH QUẢNG TRỊ**Số: /TTr-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Quảng Trị, ngày tháng 5 năm 2022* |

**DỰ THẢO**

# TỜ TRÌNH

**V/v đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định về mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập năm học 2022 - 2023**

**trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân tỉnh Quảng Trị

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Uỷ ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết Quy định về mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập năm học 2022 - 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; cụ thể như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT**

**1. Cơ sở pháp lý**

Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

**2. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết**

Ngày 27 tháng 8 năm 2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và thay thế Nghị định số [86/2015/NĐ-CP](https://thukyluat.vn/vb/nghi-dinh-86-2015-nd-cp-co-che-thu-quan-ly-hoc-phi-co-so-giao-duc-quoc-dan-nam-hoc-2015-2016-den-2020-2021-47532.html) ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 và Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [86/2015/NĐ-CP](https://thukyluat.vn/vb/nghi-dinh-86-2015-nd-cp-co-che-thu-quan-ly-hoc-phi-co-so-giao-duc-quoc-dan-nam-hoc-2015-2016-den-2020-2021-47532.html) ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

Tại khoản 2, Điều 9 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo có quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ khung học phí năm học 2022-2023 để quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc thẩm quyền và quyết định việc sắp xếp, phân loại các vùng trên địa bàn để cơ sở giáo dục áp dụng mức thu học phí. Vì vậy, việc trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị là cần thiết.

**II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM** XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

**1. Mục đích**

Xây dựng Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị nhằm bảo đảm tính pháp lý cho các cơ sở giáo dục công lập thực hiện thu học phí năm học 2022-2023 làm cơ sở để các cơ sở giáo dục xây dựng phương án giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục giai đoạn 2022-2025 thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

**2. Quan điểm**

- Việc xây dựng và ban hành Nghị quyết đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật.

- Trình tự, thủ tục xây dựng Nghị quyết đảm bảo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020.

**III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

1. Căn cứ vào các văn bản pháp lý có liên quan và tình hình thực tế của địa phương, tiến hành soạn thảo dự thảo Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2. Tổ chức lấy ý kiến trong giáo viên, cán bộ quản lý toàn ngành giáo dục, đại diện hội cha mẹ học sinh các cơ sở giáo dục.

3. Tổ chức lấy ý kiến của các Sở, ban ngành, đoàn thể, UBND các huyện, thị xã thành phố tham gia ý kiến vào dự thảo Nghị quyết.

4. Đăng tải toàn bộ nội dung dự thảo Nghị quyết lên Chuyên mục: “*Lấy ý kiến vào dự thảo văn bản quy phạm pháp luật*” trên Cổng Thông tin điện tử của UBND tỉnh để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến.

5. Dự thảo Nghị quyết đã được Sở Tư pháp thẩm định theo đúng quy phạm pháp luật để hoàn thiện dự thảo.

**IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN**

**1. Bố cục**

Dự thảo Nghị quyết gồm 3 Điều, cụ thể như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng, địa bàn áp dụng

Điều 2. Học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông

Điều 3. Tổ chức thực hiện

**2. Nội dung cơ bản của dự thảo văn bản**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng, địa bàn áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập; học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

b) Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên công lập (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục công lập) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

c) Các cơ quan nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan.

3. Địa bàn áp dụng

a) Thành thị bao gồm: Các phường thuộc địa bàn thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị, các thị trấn thuộc các huyện đồng bằng.

b) Nông thôn bao gồm: Các xã thuộc các huyện đồng bằng, thị xã Quảng Trị, các xã, thị trấn thuộc huyện miền núi không thuộc khu vực I, II, III.

c) Miền núi bao gồm: Các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực I, II, III; xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và huyện Đảo Cồn cỏ.

*(Theo phụ lục đính kèm)*

**Điều 2. Học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông**

1. Quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên

*Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng*

| **TT** | **Cơ sở giáo dục** | **Thành thị** | **Nông thôn** | **Miền núi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mầm non | 300.000 | 100.000 | 50.000 |
| 2 | Trung học cơ sở | 300.000 | 100.000 | 50.000 |
| 3 | Trung học phổ thông | 300.000 | 200.000 | 100.000 |

2. Quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập tự đảm bảo từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên

*Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng*

| **TT** | **Cơ sở giáo dục** | **Thành thị** | **Nông thôn** | **Miền núi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mầm non | 350.000 | 150.000 | 70.000 |
| 2 | Trung học cơ sở | 350.000 | 150.000 | 80.000 |
| 3 | Trung học phổ thông | 350.000 | 250.000 | 120.000 |

3. Quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập tự đảm bảo từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên

*Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng*

| **TT** | **Cơ sở giáo dục** | **Thành thị** | **Nông thôn** | **Miền núi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mầm non | 400.000 | 170.000 | 90.000 |
| 2 | Trung học cơ sở | 450.000 | 200.000 | 110.000 |
| 3 | Trung học phổ thông | 450.000 | 280.000 | 150.000 |

4. Quy định mức học phí đối với giáo dục tiểu học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên

*Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng*

| **TT** | **Cơ sở giáo dục** | **Thành thị** | **Nông thôn** | **Miền núi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tiểu học | 300.000 | 100.000 | 50.000 |

Việc quy định mức học phí đối với giáo dục tiểu học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên để làm căn cứ thực hiện chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học đang học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục thuộc đối tượng miễn, giảm học phí theo quy định tại điểm c, khoản 4, Điều 8 Nghị định 81/NĐ-CP.

5. Quy định mức thu học phí theo hình thức học trực tuyến (Online)

Mức thu học phí theo hình thức học trực tuyến (Online) bằng 75% mức thu học phí học trực tiếp của các cơ sở giáo dục công lập đã được ban hành.

6. Quy định thời gian thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trong trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng.

Đối với các tháng có thời gian dạy học thực tế (bao gồm cả thời gian tổ chức dạy học trực tuyến hoặc bố trí thời gian học bù tại trường) không đủ cả tháng, việc xác định thời gian thu học phí được tính như sau: Trường hợp thời gian dạy học thực tế trong tháng dưới 14 ngày (bao gồm cả số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật) thì thực hiện thu học phí 1/2 tháng; trường hợp thời gian dạy học thực tế trong tháng từ 14 ngày trở lên thì thực hiện thu đủ tháng (tương ứng với mức học phí của từng vùng, từng cấp học và hình thức học thực tế). Đảm bảo nguyên tắc tổng số tháng thu học phí không vượt quá 9 tháng/năm học.

7. Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập

Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí, thu, quản lý và sử dụng học phí thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Tổ chức thực hiện Nghị quyết; chỉ đạo làm tốt công tác tuyên truyền về mức thu học phí năm học 2022-2023 để các tầng lớp nhân dân, các cơ quan, tổ chức trên địa bàn hiểu và đồng thuận.

b) Tăng cường công tác chỉ đạo nâng cao chất lượng dạy và học, không để xảy ra việc lạm thu và tình trạng dạy thêm, học thêm không đúng quy định của các trường; công tác thu, chi tài chính phải công khai, minh bạch và sử dụng đúng mục đích.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Thời gian thực hiện mức thu học phí: Năm học 2022-2023.

**VII. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN (NẾU CÓ):** Không.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, Ủy ban Nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng Nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.

*Xin gửi kèm theo: Dự thảo Nghị quyết; Báo cáo thẩm định và báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định đối với dự thảo nghị quyết.*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;- Chánh VP, PVP UBND tỉnh;- Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính;- Lưu: VT, VX. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****CHỦ TỊCH****Võ Văn Hưng** |

**Phụ lục**

**DANH MỤC ĐỊA BÀN THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, MIỀN NÚI THUỘC TỈNH QUẢNG TRỊ**

*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

| **TT** | **Đơn vị** | **Thành thị** | **Nông thôn** | **Miền núi** | **Bãi ngang ven biển** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực I** | **Khu vực II** | **Khu vực III** |
| 1 | Huyện Vĩnh Linh (18) | Thị trấn Hồ Xá, Cửa Tùng, Bến Quan (3) | Xã Kim Thạch, Vĩnh Thủy, Hiền Thành, Trung Nam, Vĩnh Lâm, Vĩnh Tú, Vĩnh Hòa, Vĩnh Giang, Vĩnh Sơn, Vĩnh Chấp, Vĩnh Thái, Vĩnh Long (12) | Xã Vĩnh Hà (1) |  | Xã Vĩnh Ô, Vĩnh Khê (2) |  |
| 2 | Huyện Gio Linh (17) | Thị trấn Gio Linh, Cửa Việt (2) | Xã Gio An, Phong Bình, Trung Sơn, Trung Hải, Gio Mỹ, Gio Quang, Linh Hải, Gio Sơn, Gio Châu, Hải Thái, Gio Mai, Trung Giang, Gio Việt (13) |  |  | Xã Linh Trường (1)  | Xã Gio Hải (1) |
| 3 | Thành phố Đông Hà (9) | Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 4, Phường 5, Đông Lương, Đông Lễ, Đông Thanh, Đông Giang (9) |  |  |  |  |  |
| 4 | Thị xã Quảng Trị (5) | Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường An Đôn (4) | Xã Hải Lệ (1) |  |  |  |  |
| 5 | Huyện Triệu Phong (18) | Thị trấn Ái Tử (1) | Xã Triệu Đại, Triệu Trạch, Triệu Thành, Triệu Thuận, Triệu Giang, Triệu Phước, Triệu Sơn, Triệu Trung, Triệu Thượng, Triệu Tài, Triệu Ái, Triệu Hòa, Triệu Long, Triệu An, Triệu Lăng, Triệu Vân, Triệu Độ (17) |  |  |  |  |
| 6 | Huyện Hải Lăng (16) | Thị trấn Diên Sanh (1) | Xã Hải Quy, Hải Định, Hải Quế, Hải Sơn, Hải Phong, Hải Trường, Hải Ba, Hải Chánh, Hải Hưng, Hải Lâm, Hải Phú, Hải Thượng, Hải Dương (13) |  |  |  | Xã Hải An, Hải Khê (2 xã) |
| 7 | Huyện Cam Lộ (8) | Thị trấn Cam Lộ (1) | Xã Thanh An, Cam Thủy, Cam Hiếu, Cam Tuyền, Cam Thành, Cam Chính, Cam Nghĩa (7) |  |  |  |  |
| 8 | Huyện Đakrông (13) |  | Thị trấn Krông Klang, Xã Triệu Nguyên (2) |  | Xã Ba Lòng (1) | Xã Ba Nang, Tà Long, Húc Nghì, A Bung, Tà Rụt, Hướng Hiệp, A Ngo, A Vao, Đakrông, Mò Ó (10)  |  |
| 9 | Huyện Hướng Hóa (21) |  | Thị trấn Khe Sanh, TT Lao Bảo, Xã Tân Hợp, Tân Long, Tân Liên, Tân Thành (6) | Xã Tân Lập (1) |  | Xã Thuận, Ba Tầng, Hướng Phùng, A Dơi, Húc, Hướng Lập, Hướng Linh, Hướng Lộc, Hướng Sơn, Hướng Tân, Hướng Việt, Thanh, Lìa, Xy (14) |  |
| 10 | Huyện Đảo Cồn Cỏ (1) |  |  |  |  |  | Đảo Cồn cỏ |
|  | **Cộng (126)** | **13 phường, 8 thị trấn** | **67 xã, 2 thị trấn** | **2 xã** | **1 xã** | **27 xã** | **3 xã, 1 đảo** |